

**American Auditing**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN  
TRUYỀN THÔNG THANH NIÊN  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**MỤC LỤC**

**Trang**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 29

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Truyền thông Thanh niên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04/01/2006. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 10/11/2012 với số đăng ký kinh doanh và mã số thuế là 0304173170. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

**Vốn điều lệ:** 103.416.300.000 đồng.

**Vốn góp thực tế đến 31/12/2013:** 103.416.300.000 đồng. Trong đó phần vốn góp của Báo Thanh Niên chiếm tỷ lệ 49,8%.

Công ty có 3 Chi nhánh:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tại miền Trung – Lô C4, Thanh Lộc Đán, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh niên – Số 11, nhà D2A, phố Vạn Phúc, P.Liễu Giai, Quận Ba Đình, TP Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh niên tại Hoa Kỳ - 3565 Seven Hill Road - Castro Valley, CA 94546, Hoa Kỳ

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: 248 Công Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Văn phòng đại diện: 345/134 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (84) - 08 39209821
- Fax: (84) - 08 39209824

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Quảng cáo; In ấn;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Hoạt động tư vấn quản lý (Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật));
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: Đại lý vé máy bay);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm (Chi tiết: Mua bán thiết bị tin học);
- Sản xuất nhạc cụ;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và đồ dùng máy khác;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Điều hành tour du lịch;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí;
- Đại lý du lịch;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón;
- Bán buôn đồ uống;
- Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.

### **Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 160 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### **Hội đồng quản trị**

- |                          |               |
|--------------------------|---------------|
| • Ông Nguyễn Công Khế    | Chủ tịch HĐQT |
| • Ông Nguyễn Quang Thông | Thành viên    |
| • Ông Nguyễn Hùng Cường  | Thành viên    |

### **Ban Kiểm soát**

- |                           |            |
|---------------------------|------------|
| • Bà Lê Thị Phương        | Trưởng ban |
| • Bà Hoàng Thị Phương Mai | Thành viên |
| • Ông Nguyễn Ngọc Sơn     | Thành viên |

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)****Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

- |                        |                   |
|------------------------|-------------------|
| • Ông Nguyễn Công Khé  | Tổng Giám đốc     |
| • Ông Hồ Văn Đắc       | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Đỗ Ngọc Tuấn     | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Lê Ngọc Thịnh    | Phó Tổng Giám đốc |
| • Bà Bùi Thị Hồng Minh | Kế toán trưởng    |

**Kiểm toán độc lập**

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (Trụ sở chính: Lầu 3, Tòa nhà VCCI, 171 Võ Thị Sáu, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh; Điện thoại: (84) 08.3932 1284; Fax: (84) 08.39321286; Website: www.aa.com.vn; Email: info@aa.com.vn).

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**Phê duyệt và công bố Báo cáo tài chính**

Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty phê duyệt và công bố Báo cáo tài chính này.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Công Khé

Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2014



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁC CỔ ĐÔNG  
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRUYỀN THÔNG THANH NIÊN**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 28/03/2014 của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Truyền Thông Thanh Niên (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 4 đến trang 28.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Hữu Trí  
Giám đốc  
Giấy CNDKHN số 0476-2013-070-1

Phan Duy Phước  
Kiểm toán viên  
Giấy CNDKHN số 1447-2013-070-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>203.163.583.077</b>	<b>217.655.061.695</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>18.760.548.718</b>	<b>17.612.422.072</b>
1. Tiền	111		9.260.548.718	17.612.422.072
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.500.000.000	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>164.331.742.893</b>	<b>181.488.254.117</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		154.912.164.143	165.484.446.487
2. Trả trước cho người bán	132		3.194.840.190	10.448.412.494
3. Các khoản phải thu khác	135	6	6.396.022.405	5.726.678.981
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(171.283.845)	(171.283.845)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>11.327.137.369</b>	<b>13.102.309.211</b>
1. Hàng tồn kho	141	7	11.327.137.369	13.102.309.211
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.744.154.097</b>	<b>5.452.076.295</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		468.783.296	270.573.603
2. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		27.500.721	26.356.619
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	8.247.870.080	5.155.146.073
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>187.872.720.045</b>	<b>194.514.306.760</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>120.509.487.977</b>	<b>125.500.756.419</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	36.468.216.783	42.616.074.029
- Nguyên giá	222		62.185.841.649	63.281.354.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.717.624.866)	(20.665.280.771)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	3.803.345.000	3.832.167.742
- Nguyên giá	228		3.851.845.000	3.923.726.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(48.500.000)	(91.559.076)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	80.237.926.194	79.052.514.648
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>12</b>	<b>57.838.935.897</b>	<b>56.557.896.179</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.000.000.000	2.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		29.473.700.000	27.640.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		34.400.000.000	34.400.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(8.034.764.103)	(7.482.103.821)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9.524.296.171</b>	<b>12.455.654.162</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	7.899.560.171	10.846.726.162
2. Tài sản dài hạn khác	268	14	1.624.736.000	1.608.928.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>391.036.303.122</b>	<b>412.169.368.455</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>275.050.206.338</b>	<b>285.468.051.411</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>274.436.569.974</b>	<b>283.121.869.592</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	113.356.288.174	28.494.649.780
2. Phải trả cho người bán	312		88.893.151.759	124.308.853.692
3. Người mua trả tiền trước	313		254.418.428	237.228.007
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	1.168.429.429	7.913.004.585
5. Phải trả người lao động	315		1.022.050.957	1.091.422.427
6. Chi phí phải trả	316	17	3.073.153.250	10.244.161.421
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	65.877.672.118	110.109.252.956
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		791.405.859	723.296.724
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>613.636.364</b>	<b>2.346.181.819</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	19	-	578.000.000
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		613.636.364	1.768.181.819
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>115.986.096.784</b>	<b>126.701.317.044</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>115.986.096.784</b>	<b>126.701.317.044</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	103.416.300.000	103.416.300.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	20	(110.224.634)	(123.109.777)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	20	3.172.168.037	2.172.168.037
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	20	3.631.707.800	3.631.707.800
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	20	5.876.145.581	17.604.250.984
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>391.036.303.122</b>	<b>412.169.368.455</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	31/12/2013	31/12/2012
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	16.292.200	16.292.200
2. Ngoại tệ các loại (USD)	12.365,29	45.911,69



Nguyễn Công Khế

Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2014

Kế toán trưởng

Bùi Thị Hồng Minh

Người lập biểu

Phùng Kim Dung



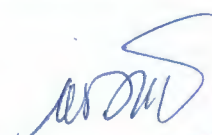
**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	<u>166.802.337.261</u>	<u>363.002.033.618</u>
2. Các khoản giảm trừ	02		-	2.909.091
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10	21	166.802.337.261	362.999.124.527
4. Giá vốn hàng bán	11	22	137.454.192.891	307.983.376.407
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		<u>29.348.144.370</u>	<u>55.015.748.120</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	519.527.052	321.667.611
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	24	1.477.911.715	4.057.095.323
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		543.482.759	2.800.707.866
8. Chi phí bán hàng	24		5.736.314.707	5.031.474.968
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20.925.025.905	20.622.217.927
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>1.728.419.095</u>	<u>25.626.627.513</u>
11. Thu nhập khác	31	25	1.156.414.092	3.313.299.642
12. Chi phí khác	32	26	507.661.661	5.971.063.083
13. Lợi nhuận khác	40		<u>648.752.431</u>	<u>(2.657.763.441)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	27	<u>2.377.171.526</u>	<u>22.968.864.072</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	2.034.932.337	8.257.966.881
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	27	<u>342.239.189</u>	<u>14.710.897.191</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	33	1.422

**Ông Giám đốc**  
  
**Nguyễn Công Khế**  
Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2014

**Kế toán trưởng**  
  
**Bùi Thị Hồng Minh**

**Người lập biểu**  
  
**Phùng Kim Dung**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Theo Phương pháp trực tiếp  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

Chi tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	163.147.126.613	275.319.066.020
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(138.675.413.057)	(246.948.060.217)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(13.211.502.355)	(11.557.816.486)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(543.482.759)	(2.800.707.866)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(8.144.276.889)	(8.510.799.937)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	13.894.444.075	23.311.977.239
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(87.279.899.280)	(14.549.309.050)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(70.813.003.652)</b>	<b>14.264.349.703</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.394.969.946)	(4.667.729.244)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ & các TSDH khác	22	-	2.250.000.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.823.700.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	419.764.343	123.417.828
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(2.798.905.603)</b>	<b>(2.294.311.416)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	108.545.897.510	47.138.058.347
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(24.262.259.116)	(46.731.968.109)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(6.055.100.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.532.987.688)	(4.497.557.137)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>74.750.650.706</b>	<b>(10.146.566.899)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>1.138.741.451</b>	<b>1.823.471.388</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>17.612.422.072</b>	<b>15.788.816.526</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	9.385.195	134.158
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>18.760.548.718</b>	<b>17.612.422.072</b>



Tổng Giám đốc

Nguyễn Công Khế

Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2014

Kế toán trưởng

Bùi Thị Hồng Minh

Người lập biểu

Phùng Kim Dung



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Theo Phương pháp trực tiếp  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	163.147.126.613	275.319.066.020
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(138.675.413.057)	(246.948.060.217)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(13.211.502.355)	(11.557.816.486)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(543.482.759)	(2.800.707.866)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(8.144.276.889)	(8.510.799.937)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	13.894.444.075	23.311.977.239
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(87.279.899.280)	(14.549.309.050)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(70.813.003.652)</b>	<b>14.264.349.703</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.394.969.946)	(4.667.729.244)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ & các TSDH khác	22	-	2.250.000.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.823.700.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	419.764.343	123.417.828
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(2.798.905.603)</b>	<b>(2.294.311.416)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	108.545.897.510	47.138.058.347
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(24.262.259.116)	(46.731.968.109)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(6.055.100.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.532.987.688)	(4.497.557.137)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>74.750.650.706</b>	<b>(10.146.566.899)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>1.138.741.451</b>	<b>1.823.471.388</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>17.612.422.072</b>	<b>15.788.816.526</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>9.385.195</b>	<b>134.158</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>18.760.548.718</b>	<b>17.612.422.072</b>



Tổng Giám đốc

Nguyễn Công Khế

Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2014

Kế toán trưởng

Bùi Thị Hồng Minh

Người lập biểu

Phùng Kim Dung

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Truyền thông Thanh niên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04/01/2006. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 10/11/2012 với số đăng ký kinh doanh và mã số thuế là 0304173170. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

**Vốn điều lệ:** 103.416.300.000 đồng.

**Vốn góp thực tế đến 31/12/2013:** 103.416.300.000 đồng. Trong đó phần vốn góp của Báo Thanh Niên chiếm tỷ lệ 49,8%.

#### Công ty có 3 Chi nhánh:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tại miền Trung – Lô C4, Thanh Lộc Đán, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh niên – Số 11, nhà D2A, phố Vạn Phúc, P.Liễu Giai, Quận Ba Đình, TP Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh niên tại Hoa Kỳ - 3565 Seven Hill Road - Castro Valley, CA 94546, Hoa Kỳ

#### Ngành nghề kinh doanh chính

- Quảng cáo; In ấn;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Hoạt động tư vấn quản lý (Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật));
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: Đại lý vé máy bay);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm (Chi tiết: Mua bán thiết bị tin học);
- Sản xuất nhạc cụ;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và đồ dùng máy khác;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Điều hành tour du lịch;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí;
- Đại lý du lịch;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón;
- Bán buôn đồ uống;
- Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.

**2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

**4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu****4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**4.2 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập Báo cáo là Đồng Việt Nam (VND);

Các nghiệp vụ phát sinh bằng Đôla Mỹ (USD) và các ngoại tệ khác trong năm được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Các khoản mục trên báo cáo tài chính của Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tại Mỹ có nguồn gốc là Đôla (USD) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam (VND) để phục vụ cho cho việc tổng hợp Báo cáo của Công ty mẹ. Nguyên tắc chuyển đổi từ USD thành VND, như sau:

- Các khoản mục trên Bảng cân đối kết toán được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng tại thời điểm cuối năm tài chính của các nghiệp vụ phát sinh.
- Các khoản mục thu nhập và chi phí được ghi trên Kết quả kinh doanh được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng của 12 tháng năm 2013.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi Báo cáo tài chính sang VND được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch do đánh giá lại tài sản của Báo cáo tài chính được chuyển đổi.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi lập Báo cáo	Ngày 31/12/2012:	20.828 VND/USD
	Ngày 31/12/2013:	21.036 VND/USD

### **4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.5 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.6 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6
Tài sản cố định khác	3
Máy móc thiết bị thuê tài chính	8 - 10

### 4.7 Tài sản cố định vô hình

#### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

#### Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

### 4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.10 Chi phí vay**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### **4.11 Phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

### **4.12 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
  - ✓ Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
  - ✓ Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
  - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - ✓ Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
  - ✓ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - ✓ Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
  - ✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
  - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
  - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### **4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với dịch vụ quảng cáo, du lịch; Mức thuế suất 5% đối với Giấy in báo; Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### **4.15 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: Các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **4.16 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## **5. Tiền**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	1.359.087.244	1.188.562.083
Tiền gửi ngân hàng	7.901.461.474	16.423.859.989
Tiền VND	7.626.107.807	15.467.611.309
Tiền USD quy đổi VND	275.353.667	956.248.680
Các khoản tương đương tiền (*)	9.500.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>18.760.548.718</b>	<b>17.612.422.072</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại ngân hàng.

**6. Các khoản phải thu khác**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Quảng cáo Phát hành Thanh Niên	1.357.000.000	828.000.000
Công ty TNHH MTV Giải trí Thanh Niên	2.260.372.667	2.121.500.000
Hãng phim Thanh Niên	1.650.000.000	1.450.000.000
Công ty Cổ phần Duyên Dáng Việt nam	400.000.000	300.000.000
Các đối tượng khác	728.649.738	1.027.178.981
<b>Cộng</b>	<b>6.396.022.405</b>	<b>5.726.678.981</b>

**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.872.186.549	10.345.976.350
Chi phí SX, KD dở dang	57.004.592	1.130.522.037
Thành phẩm	148.215.428	174.950.647
Hàng hóa	1.249.730.800	1.450.860.177
<b>Cộng</b>	<b>11.327.137.369</b>	<b>13.102.309.211</b>

**8. Tài sản ngắn hạn khác**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	6.287.446.807	4.073.696.073
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.960.423.273	1.081.450.000
<b>Cộng</b>	<b>8.247.870.080</b>	<b>5.155.146.073</b>

**9. Tài sản cố định hữu hình**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, d.cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	8.420.031.208	47.080.491.363	5.949.311.402	1.584.534.346	246.986.481	63.281.354.800
Mua sắm trong năm		178.248.400		31.310.000	-	209.558.400
Giảm khác	46.718.180	465.372.509		755.109.862	37.871.000	1.305.071.551
<b>Số cuối năm</b>	<b>8.373.313.028</b>	<b>46.793.367.254</b>	<b>5.949.311.402</b>	<b>860.734.484</b>	<b>209.115.481</b>	<b>62.185.841.649</b>
<b>Khấu hao</b>						
Số đầu năm	2.190.432.000	15.740.760.296	1.668.074.988	850.394.329	215.619.158	20.665.280.771
Khấu hao trong năm	597.698.924	4.474.532.210	734.049.572	105.623.555	31.367.323	5.943.271.584
Tăng khác						-
T/lý, nhượng bán						-
Giảm khác	22.554.529	251.566.836	-	578.935.124	37.871.000	890.927.489
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.765.576.395</b>	<b>19.963.725.670</b>	<b>2.402.124.560</b>	<b>377.082.760</b>	<b>209.115.481</b>	<b>25.717.624.866</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	6.229.599.208	31.339.731.067	4.281.236.414	734.140.017	31.367.323	42.616.074.029
<b>Số cuối năm</b>	<b>5.607.736.633</b>	<b>26.829.641.584</b>	<b>3.547.186.842</b>	<b>483.651.724</b>	<b>-</b>	<b>36.468.216.783</b>

**10. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất (*) VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	120.381.818	3.803.345.000	3.923.726.818
Tăng trong năm		-	-
Giảm trong năm	71.881.818	-	71.881.818
<b>Số cuối năm</b>	<b>48.500.000</b>	<b>3.803.345.000</b>	<b>3.851.845.000</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	91.559.076	-	91.559.076
Khấu hao trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	43.059.076	-	43.059.076
<b>Số cuối năm</b>	<b>48.500.000</b>	<b>-</b>	<b>48.500.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	28.822.742	3.803.345.000	3.832.167.742
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>3.803.345.000</b>	<b>3.803.345.000</b>

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Dự án khu nhà ở Long Phước Garden	79.857.721.649	78.727.435.103
Chi phí XDCB khác	380.204.545	325.079.545
<b>Cộng</b>	<b>80.237.926.194</b>	<b>79.052.514.648</b>

**12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2013	01/01/2013
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
Công ty TNHH MTV Giải trí Thanh Niên	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH MTV Quảng cáo - Phát hành Thanh Niên	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>29.473.700.000</b>	<b>27.640.000.000</b>
Công ty CP Cao Ốc Thanh Niên - Detesco (*)	25.600.000.000	25.600.000.000
Công ty Cổ phần Duyên dáng Việt Nam	2.040.000.000	2.040.000.000
Công ty CP Truyền thông Một Thế Giới (**)	1.833.700.000	-
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>34.400.000.000</b>	<b>34.400.000.000</b>
Hãng Phim Thanh Niên	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Thanh Niên (***)	33.400.000.000	33.400.000.000
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>(8.034.764.103)</b>	<b>(7.482.103.821)</b>
<b>Cộng</b>	<b>57.838.935.897</b>	<b>56.557.896.179</b>

(\*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103026950 điều chỉnh vào ngày 27/03/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Công ty Cổ phần Cao ốc Thanh Niên - Detesco có vốn điều lệ là 80 tỷ đồng. Trong đó, Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên cam kết góp 52 tỷ đồng chiếm 65% vốn điều lệ. Tuy nhiên, tính đến ngày 31/12/2013, vốn góp của công ty là 25,6 tỷ đồng, chiếm 32% vốn điều lệ, phần còn lại (26,4 tỷ đồng tương ứng với 33% vốn điều lệ) đã được Công ty chuyển nhượng cho một cá nhân khác không phải là cổ đông sáng lập. Việc thay đổi cơ cấu cổ đông đã được Đại hội cổ đông Công ty Cổ phần Cao ốc Thanh Niên - Detesco thông qua, tuy nhiên Công ty này chưa điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo cơ cấu cổ đông mới.

(\*\*) Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0312462232 đăng ký lần đầu ngày 16/9/2013, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Truyền Thông Một Thế Giới là 15 tỷ đồng. Trong đó, Công ty đã góp 1.833.700.000 đồng tương ứng với 12,22% vốn điều lệ, Công ty đã góp đủ số vốn này.

(\*\*\*) Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0305801942 đã điều chỉnh lần thứ 8 ngày 15/5/2012, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bất động sản Thanh niên là 530 tỷ đồng. Trong đó, Công ty cam kết góp 33,4 tỷ đồng tương ứng với 6,3% vốn điều lệ, Công ty đã góp đủ số vốn này.

### 13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng	-	2.398.145.535
Chi phí sửa chữa văn phòng	6.092.442.231	7.377.774.000
Chi phí công cụ, dụng cụ phân bổ dần	1.807.117.940	1.070.806.627
<b>Cộng</b>	<b>7.899.560.171</b>	<b>10.846.726.162</b>

### 14. Tài sản dài hạn khác



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.624.736.000	1.608.928.000
<b>Cộng</b>	<b>1.624.736.000</b>	<b>1.608.928.000</b>

### 15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	113.356.288.174	26.178.649.780
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội</i>	<i>3.956.288.174</i>	<i>5.778.649.780</i>
<i>Ngân hàng Nông nghiệp Phát triển Nông thôn</i>	<i>-</i>	<i>1.000.000.000</i>
<i>Ông Trần Khanh (*)</i>	<i>19.400.000.000</i>	<i>19.400.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Trung Nguyên (**)</i>	<i>90.000.000.000</i>	<i>-</i>
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	2.316.000.000
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á</i>	<i>-</i>	<i>2.316.000.000</i>
<b>Cộng</b>	<b>113.356.288.174</b>	<b>28.494.649.780</b>

(\*) Là khoản vay ông Trần Khanh theo Hợp đồng vay số 35/11/HĐV-TK ngày 05/10/2011, tổng số tiền vay: 19.400.000.000 đồng; Thời hạn vay: 12 tháng; Lãi suất vay: 0%/năm. Tài sản thế chấp: 1.940.000 cổ phần (tương đương 19.400.000.000 đồng) của Công ty trong Công ty Cổ phần Bất động sản Thanh Niên cùng toàn bộ cổ tức của số cổ phần này. Khoản vay này được chuyển giao từ khoản vay Công ty Cổ phần Tập đoàn Mặt Trời theo Biên bản thoả thuận chuyển giao nghĩa vụ thanh toán khoản vay 19.400.000.000 đồng ngày 03/10/2011.

(\*\*) Là khoản vay Công ty CP Tập Đoàn Trung Nguyên theo Hợp đồng vay số 30/2013/HĐVT ngày 06/05/2013, tổng số tiền vay: 90.000.000.000 đồng; Thời hạn vay: 12 tháng; Lãi suất vay: 0%/năm

### 16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	278.507.655	820.293.883
Thuế xuất, nhập khẩu	-	33.914.716
Thuế thu nhập doanh nghiệp	741.001.463	6.850.346.015
Thuế thu nhập cá nhân	148.920.311	208.449.971
<b>Cộng</b>	<b>1.168.429.429</b>	<b>7.913.004.585</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 17. Chi phí phải trả

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí hoa hồng, chiết khấu, vận chuyển	2.419.567.800	2.335.977.798
Chi phí sửa chữa Văn phòng	-	7.632.180.000
Trích trước chi phí kiểm toán	36.000.000	40.000.000
Chi phí phải trả khác	617.585.450	236.003.623
<b>Cộng</b>	<b>3.073.153.250</b>	<b>10.244.161.421</b>

### 18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	33.796.354	86.942.334
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, BHYTN	4.840.902	29.778.586
Công Ty TNHH Đại Hưng	-	8.000.000.000
Công Ty TNHH Quế Trân	-	2.500.000.000
Công ty Cổ phần BĐS Tân Vạn Hưng	-	32.500.000.000
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Sinh Thái	54.300.000.000	54.300.000.000
Cổ tức phải trả	5.041.258.773	6.300.942.461
Quỹ Nhân tài Nước Việt - học bổng Nguyễn Thái Bình	392.788.291	392.788.291
Quỹ Nhân tài Nước Việt	5.670.432.148	5.544.351.172
Các khoản khác	434.555.650	454.450.112
<b>Cộng</b>	<b>65.877.672.118</b>	<b>110.109.252.956</b>

### 19. Vay và nợ dài hạn



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	-	578.000.000
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á</i>	-	578.000.000
Nợ dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>578.000.000</b>

### 20. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2012	103.416.300.000	(123.109.777)	1.079.000.000	3.648.000.000	17.475.701.390
Tăng trong năm	-	-	1.093.168.037	-	14.710.897.191
Giảm trong năm	-	-	-	16.292.200	14.582.347.597
<b>Số dư tại 31/12/2012</b>	<b>103.416.300.000</b>	<b>(123.109.777)</b>	<b>2.172.168.037</b>	<b>3.631.707.800</b>	<b>17.604.250.984</b>
Số dư tại 01/01/2013	103.416.300.000	(123.109.777)	2.172.168.037	3.631.707.800	17.604.250.984
Tăng trong năm	-	12.885.143	1.000.000.000	-	342.239.189
Giảm trong năm	-	-	-	-	12.070.344.592
<b>Số dư tại 31/12/2013</b>	<b>103.416.300.000</b>	<b>(110.224.634)</b>	<b>3.172.168.037</b>	<b>3.631.707.800</b>	<b>5.876.145.581</b>

#### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	Tỷ lệ (%)	31/12/2013	Tỷ lệ (%)	01/01/2013
		VND		VND
Báo Thanh niên	49,80	51.500.000.000	49,80	51.500.000.000
Các Cổ đông khác	50,20	51.916.300.000	50,20	51.916.300.000
	<b>100</b>	<b>103.416.300.000</b>	<b>100</b>	<b>103.416.300.000</b>

#### c. Cổ phiếu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2013	01/01/2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.341.630	10.341.630
- Cổ phiếu thường	10.341.630	10.341.630
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.341.630	10.341.630
- Cổ phiếu thường	10.341.630	10.341.630
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng		

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	17.604.250.984	17.475.701.390
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận năm trước	-	(349.441.141)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	342.239.189	14.710.897.191
Phân phối lợi nhuận	12.070.344.592	14.232.906.456
Phân phối lợi nhuận năm trước	12.070.344.592	14.232.906.456
- Trích quỹ đầu tư phát triển	1.000.000.000	1.093.168.037
- Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.797.040.592	2.798.108.419
- Trả cổ tức	8.273.304.000	10.341.630.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>5.876.145.581</b>	<b>17.604.250.984</b>

**21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>166.802.337.261</b>	<b>363.002.033.618</b>
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	111.919.395.049	308.956.179.166
Doanh thu cung cấp dịch vụ	54.882.942.212	26.215.604.452
Doanh thu bất động sản	-	27.830.250.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	2.909.091
+ Hàng bán bị trả lại	-	2.909.091
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>166.802.337.261</b>	<b>362.999.124.527</b>

### 22. Giá vốn hàng bán

#### Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn hàng bán	137.454.192.891	307.983.376.407
<b>Cộng</b>	<b>137.454.192.891</b>	<b>307.983.376.407</b>

### 23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	419.764.343	123.417.828
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	99.762.709	35.036.267
Khác	-	163.213.516
<b>Cộng</b>	<b>519.527.052</b>	<b>321.667.611</b>

### 24. Chi phí tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí lãi vay	543.482.759	2.800.707.866
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	59.262.212
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	552.660.282	1.197.125.245
Chi phí tài chính khác	381.768.674	-
<b>Cộng</b>	<b>1.477.911.715</b>	<b>4.057.095.323</b>

**25. Thu nhập khác**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu từ bán phế liệu	309.115.332	547.489.442
Thu thanh lý tài sản cố định		2.250.000.000
Các khoản thu khác	847.298.760	515.810.200
<b>Cộng</b>	<b>1.156.414.092</b>	<b>3.313.299.642</b>

**26. Chi phí khác**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý		3.884.364.451
Các khoản chi khác	507.661.661	2.086.698.632
<b>Cộng</b>	<b>507.661.661</b>	<b>5.971.063.083</b>

**27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm**



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>2.377.171.526</b>	<b>22.968.864.072</b>
<b>Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế</b>	<b>5.762.557.823</b>	<b>9.889.187.496</b>
Điều chỉnh tăng	5.762.557.823	9.889.187.496
- Chi phí không hợp lệ	685.993.980	3.153.762.381
- Lỗ của văn phòng không được trừ	4.595.766.079	6.016.591.684
- Lỗ của Chi nhánh Mỹ không được trừ	480.797.764	718.833.431
Điều chỉnh giảm	-	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>8.139.729.349</b>	<b>32.858.051.568</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>2.034.932.337</b>	<b>8.257.966.881</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.034.932.337	8.214.512.892
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	43.453.989
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>342.239.189</b>	<b>14.710.897.191</b>

### 28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	342.239.189	14.710.897.191
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	342.239.189	14.710.897.191
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.341.630	10.341.630
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>33</b>	<b>1.422</b>

### 29. Các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Giải trí Thanh Niên	Công ty con
Công ty TNHH MTV Quảng cáo - Phát hành Thanh Niên	Công ty con
Công ty Cổ phần Duyên dáng Việt Nam	Công ty liên kết

#### b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công ty TNHH MTV Quảng cáo - Phát hành Thanh Niên	Nhận cung cấp dịch vụ	-	-
	Cho mượn tiền	529.000.000	628.500.000
	Cho thuê văn phòng	243.225.601	89.388.392
Công ty TNHH MTV Giải trí Thanh Niên	Nhận cung cấp dịch vụ	135.677.400	-
	Cho mượn tiền	138.872.667	1.246.000.000
	Cho thuê văn phòng	-	44.130.557
Công ty Cổ phần Duyên dáng Việt Nam	Cho thuê văn phòng	174.635.701	87.516.000
	Cho mượn tiền	100.000.000	300.000.000
	Nhận cung cấp dịch vụ	118.800.000	120.570.000

**c. Số dư với các bên có liên quan**

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công ty TNHH MTV Quảng cáo - Phát hành Thanh Niên	Phải thu khách hàng	293.343.994	50.118.392
	Phải thu khác	1.357.000.000	828.000.000
	Phải trả	-	-
Công ty TNHH MTV Giải trí Thanh Niên	Phải thu khách hàng	44.130.557	44.130.557
	Phải thu khác	2.260.372.667	2.121.500.000
	Phải trả	1.225.500.000	1.225.500.000
Công ty Cổ phần Duyên dáng Việt Nam	Phải thu khác	400.000.000	300.000.000
	Phải trả người bán	1.770.000	120.570.000
	Phải thu khách hàng	262.151.701	87.516.000

**30. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khác và các khoản ký cược, ký quỹ.

*Nợ phải trả tài chính*



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác

### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá cả nguyên vật liệu, hàng hoá.

#### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro lãi suất là không đáng kể.

#### *Quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu, hàng hoá*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hoá từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hoá. Mặt khác, chi phí nguyên vật liệu, hàng hoá chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá thành sản phẩm, giá vốn nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức cao. Do đó, để giảm thiểu rủi ro này Công ty đã xây dựng chính sách quản lý cũng như theo dõi giá cả cũng như khối lượng nguyên vật liệu, hàng hoá nhập tại các nhà máy, đơn vị hạch toán phụ thuộc nhằm đảm bảo phù hợp với định mức đã được Công ty xây dựng áp dụng.

### **Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro phát sinh do một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (chủ yếu là tiền gửi ngân hàng)

#### *Phải thu khách hàng*

Công ty quản lý tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

#### *Số dư tiền gửi ngân hàng*

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn. Rủi ro tín dụng đối với các số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với số dư tiền gửi ngân hàng là giá trị ghi sổ như đã trình bày tại Thuyết minh số 5. Công ty nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi ngân hàng là rất thấp.

### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đến hạn lệch nhau.

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	113.356.288.174	-	113.356.288.174
Phải trả người bán	88.893.151.759	-	88.893.151.759
Phải trả khác	65.877.672.118	-	65.877.672.118
Chi phí phải trả	3.073.153.250	-	3.073.153.250
<b>Cộng</b>	<b>271.200.265.301</b>	<b>-</b>	<b>271.200.265.301</b>
31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	28.494.649.780	578.000.000	29.072.649.780
Phải trả người bán	124.308.853.692	-	124.308.853.692
Phải trả khác	110.109.252.956	-	110.109.252.956
Chi phí phải trả	10.244.161.421	-	10.244.161.421
<b>Cộng</b>	<b>273.156.917.849</b>	<b>578.000.000</b>	<b>273.734.917.849</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro thanh khoản ở mức trung bình và Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau

Đơn vị tính: VND

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.760.548.718	-	18.760.548.718
Phải thu khách hàng	154.912.164.143	-	154.912.164.143
Phải thu khác	6.396.022.405	-	6.396.022.405
Các khoản đầu tư tài chính	-	57.838.935.897	57.838.935.897
Ký cược, ký quỹ	1.960.423.273	1.624.736.000	3.585.159.273
<b>Cộng</b>	<b>182.029.158.539</b>	<b>59.463.671.897</b>	<b>241.492.830.436</b>

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.612.422.072	-	17.612.422.072
Phải thu khách hàng	165.484.446.487	-	165.484.446.487
Phải thu khác	5.726.678.981	-	5.726.678.981
Các khoản đầu tư tài chính	-	56.557.896.179	56.557.896.179
Ký cược, ký quỹ	1.081.450.000	1.608.928.000	2.690.378.000
<b>Cộng</b>	<b>189.904.997.540</b>	<b>58.166.824.179</b>	<b>248.071.821.719</b>

### 31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

### 32. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Nguyễn Công Khế

Bùi Thị Hồng Minh

Phùng Kim Dung

Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2014

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau

Đơn vị tính: VND

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.760.548.718	-	18.760.548.718
Phải thu khách hàng	154.912.164.143	-	154.912.164.143
Phải thu khác	6.396.022.405	-	6.396.022.405
Các khoản đầu tư tài chính	-	57.838.935.897	57.838.935.897
Ký cược, ký quỹ	1.960.423.273	1.624.736.000	3.585.159.273
<b>Cộng</b>	<b>182.029.158.539</b>	<b>59.463.671.897</b>	<b>241.492.830.436</b>

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.612.422.072	-	17.612.422.072
Phải thu khách hàng	165.484.446.487	-	165.484.446.487
Phải thu khác	5.726.678.981	-	5.726.678.981
Các khoản đầu tư tài chính	-	56.557.896.179	56.557.896.179
Ký cược, ký quỹ	1.081.450.000	1.608.928.000	2.690.378.000
<b>Cộng</b>	<b>189.904.997.540</b>	<b>58.166.824.179</b>	<b>248.071.821.719</b>

### 31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

### 32. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ.



**Kế toán trưởng**

**Bùi Thị Hồng Minh**

**Người lập biểu**

**Phùng Kim Dung**

Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2014